

Bản án số: **30/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 15 - 9 - 2024

*V/v ly hôn; tranh chấp nuôi con;  
chia tài sản chung khi ly hôn*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Duy Hải.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Hữu Lệ và ông Nhữ Văn Vinh.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Văn Hiếu – Thư ký viên TAND huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thu Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2024/TLST-HNGĐ ngày 05/01/2024 về việc “*Ly hôn; tranh chấp nuôi con; chia tài sản chung khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2024/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Trần Thị G, sinh năm 1992 (*Có mặt*).

Nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương.

**Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị G:** Bà Luân Thị N, sinh năm 1994; Địa chỉ: Số F đường V, xã V, huyện H, thành phố Hà Nội (*Có mặt*).

**- Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn T - Sinh năm 1991 (*Có mặt*).

Nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1969 (*Vắng mặt*).

Nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương.

+ Bà Đỗ Thị S, sinh năm 1970 (*Vắng mặt*).

Nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương.

+ Bà Vũ Thị Đ, sinh năm 1930 (*Vắng mặt*).

Nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương.

+ UBND xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Đ1 – Chủ tịch UBND xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương (*Vắng mặt*).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị G trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:***

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh Nguyễn Văn T được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 26/10/2015 tại UBND xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn, chị và anh Nguyễn Văn T về sinh sống tại thôn L, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được với nhau khoảng 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bất đồng trong việc chăm sóc các con và trong việc chi tiêu của gia đình nên dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi nhau. Hai vợ chồng nhận thấy không còn tình cảm, không còn nói chuyện hay quan tâm đến nhau và đã ly thân về mặt tình cảm từ tháng 03/2023 cho đến nay. Đến nay, giữa hai bên không có bất kỳ biện pháp nào để giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng và chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng chị đã trầm trọng không thể hàn gắn, níu kéo, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

- *Về con chung:* Chị và anh T có 02 con chung là Nguyễn Thảo N1, sinh ngày 12/12/2016 và Nguyễn Phương T1, sinh ngày 25/9/2022. Hiện 02 con chung đang ở cùng với chị. Khi ly hôn, nguyện vọng của chị đề nghị tòa án giải quyết cho chị được quyền nuôi cả hai con chung Nguyễn Thảo N1 và Nguyễn Phương T1 cho đến khi các con trưởng thành trên 18 tuổi trưởng thành vì con chung Nguyễn Phương T1 còn nhỏ dưới 36 tháng tuổi và con chung Nguyễn Thảo N1 có nguyện vọng ở cùng với chị.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Trong trường hợp chị nuôi cả hai con, chị tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung cùng chị.

Về điều kiện nuôi con: Chị xác định chị có nơi cư trú ổn định tại thôn L, xã H và có nghề nghiệp ổn định là công nhân tại Công ty cổ phần Đ2 với mức

thu nhập bình quân hàng tháng khoảng 10.000.000đ/tháng. Chị cam đoan chị có đủ điều kiện đảm bảo về nơi ăn ở, sinh hoạt, học tập, nuôi dưỡng các con chung cho đến khi các con trưởng thành.

- *Về tài sản chung*: Chị G xác định vợ chồng có tài sản chung gồm:

+ Quyền sử dụng đất thửa đất số 249 tờ bản đồ số 10 tại thôn L, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương, diện tích 206m<sup>2</sup> trong đó 28m<sup>2</sup> là đất ở, 178m<sup>2</sup> là đất trồng cây lâu năm và tài sản trên đất bao gồm tường bao, trụ cổng, cổng sắt, nền gạch và 1 số cây cối trên đất. Hiện thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV932901 ngày 12/6/2020.

+ Quyền sử dụng đất thửa đất số 250 tờ bản đồ số 10 tại thôn L, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương, diện tích 332,0m<sup>2</sup> trong đó 300m<sup>2</sup> là đất ở và 32m<sup>2</sup> là đất trồng cây lâu năm và tài sản trên đất bao gồm: 01 nhà cấp 4; bếp; nhà kho; bể nước; nhà tắm; mái fibroximăng; tường bao, sân bê tông, cổng sắt, trụ cổng và 1 số cây cối trên đất. Hiện thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV622100 ngày 12/6/2020.

Nguồn gốc tài sản trên là do vợ chồng chị nhận chuyển nhượng từ ông Vũ Đình N2 và bà Nguyễn Thị M vào năm 2020. Ngoài khối tài sản chung nêu trên, vợ chồng chị không còn tài sản chung nào khác. Chị xác định vợ chồng đều có công sức như nhau trong việc hình thành khối tài sản chung nêu trên và đề nghị phân chia tài sản chung của vợ chồng chị theo quy định của pháp luật. Chị đề nghị cho chị được hưởng bằng hiện vật là toàn bộ diện tích đất, tài sản trên đất tại thửa đất số 249 và phân chia thửa đất số 250 cho chị và anh T mỗi người hưởng một phần diện tích, anh T hưởng phần đất có nhà cấp 4 còn chị hưởng phần diện tích đất còn lại không có nhà và trả tiền chênh lệch tài sản (nếu có).

- *Về nợ chung*: Chị xác định vợ chồng không nợ ai và không cho ai vay nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

***Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện như sau:***

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh xác định về điều kiện, hoàn cảnh, thời điểm anh và chị Trần Thị G kết hôn với nhau như chị G trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống với nhau hạnh phúc tại thôn L, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương đến khoảng tháng 03/2023 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về việc nuôi dưỡng con và về kinh tế gia đình nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên xô

sát, cãi nhau. Gia đình cũng biết việc vợ chồng mâu thuẫn và nhắc nhở nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện, anh và chị G đã ly thân về mặt tình cảm từ thời gian đó cho đến nay. Trong khoảng thời gian này anh và chị G không nói chuyện với nhau hay có biện pháp nào để cải thiện tình cảm. Đến nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị G xin ly hôn, anh cũng nhất trí.

- *Về con chung*: Anh xác định anh và chị G có 02 con chung là Nguyễn Thảo N1, sinh ngày 12/12/2016, Nguyễn Phương T1, sinh ngày 25/9/2022. Hiện hai con đều do chị G nuôi dưỡng. Nguyên vọng của anh khi ly hôn là được nuôi cả 02 con chung Nguyễn Thảo N1 và Nguyễn Phương T1 cho đến khi các con trưởng thành trên 18 tuổi. Anh không đồng ý để chị G nuôi cả hai con vì chị G không đủ điều kiện về kinh tế để nuôi cả hai con và anh không đồng ý với phương pháp nuôi dạy con chung của chị G.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Trong trường hợp anh nuôi con, anh tự nguyện không yêu cầu chị G phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về điều kiện nuôi con: Anh xác định có nơi cư trú ổn định tại thôn L, xã H. Hiện anh đang làm việc cho Công ty cổ phần K1 có địa chỉ tại huyện P, tỉnh Thái Nguyên với mức lương 25.000.000đ/tháng. Anh cam đoan anh có đủ điều kiện đảm bảo về nơi ăn ở, sinh hoạt, học tập, nuôi dưỡng các con chung cho đến khi các con trưởng thành.

- *Về tài sản chung*: Anh xác định vợ chồng có khối tài sản chung như chị G trình bày là đúng, cụ thể tài sản của vợ chồng anh bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 249, 250 tờ bản đồ số 10 tại thôn L, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV932901 ngày 12/6/2020 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV622100 ngày 12/6/2020 mang tên anh và chị G. Anh không đồng ý thỏa thuận với vợ anh về việc phân chia tài sản. Anh đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Về nợ*: Anh xác định vợ chồng không nợ ai và không cho ai vay nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

***Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án:***

- *Ý kiến của ông Nguyễn Văn Q, bà Đỗ Thị S*: Ông Q, bà S là mẹ đẻ của anh T và đang quản lý, sử dụng thửa đất số 216 tờ bản đồ số 10 giáp ranh với

thửa đất số 250 tờ bản đồ số 10 của gia đình chị G, anh T. Ông bà xác định ranh giới giữa hai thửa đất số 216 và thửa đất số 250 đã được 2 bên sử dụng ổn định từ lâu và giữa gia đình ông với những người sử dụng thửa đất 250 từ trước đến nay không có tranh chấp gì về mốc giới do vậy ông bà xác định mốc giới của thửa đất số 216 và thửa đất số 250 theo kết quả đo đạc hiện trạng của thửa đất 250 khi tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ là đúng và đề nghị công nhận mốc giới theo nguyên hiện trạng hiện nay. Hai bên sau này sẽ tiến hành điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- *Ý kiến của bà Vũ Thị Đ:* Bà Vũ Thị Đ sinh sống tại thửa đất giáp ranh với thửa đất số 249 tờ bản đồ số 10 của gia đình chị G, anh T. Bà Đ xác định phần đất giáp ranh giữa hai gia đình là bức tường do bà và ông K (là chủ trước thửa đất) xây dựng từ lâu. Quá trình xây dựng tường ông K có xây tường lấn sang đất của bà nhưng bà không có ý kiến gì. Nay vợ chồng chị G, anh T xác định phần diện tích đất từ sau bức tường là tài sản của gia đình chị G, anh T, bà cũng nhất trí và xác định ranh giới 2 bên được tính từ bức tường hất ra như kết quả thẩm định là đúng và để anh T, chị G sử dụng. Hai bên sau này sẽ tiến hành điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- *Ý kiến của UBND xã H:* Xác định trong quá trình sử dụng, anh G, chị T có lấn chiếm vào đường của thôn và một phần diện tích ao do UBND xã quản lý. UBND xã không yêu cầu tòa án giải quyết trong vụ án này. UBND xã yêu cầu chị G, anh T giữ nguyên hiện trạng phần diện tích đất bị lấn tại các thửa đất 249 và 250 nêu trên và xác định đây không phải là tài sản chung của chị G, anh T để phân chia. Sau này, UBND xã sẽ tự giải quyết với người quản lý, sử dụng đất để xử lý đối với phần diện tích đất lấn chiếm theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh về nguồn gốc, hiện trạng sử dụng đất; tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

*Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ đối ngày 15/4/2024 đối với 02 thửa đất nêu trên xác định:*

+ *Thửa đất 249 tờ bản đồ số 10:* Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV932901 ngày 12/6/2020 thì diện tích thửa đất là 206m<sup>2</sup> bao gồm 28m<sup>2</sup> đất ở và 178m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng đến ngày 01/7/2064. Đo đạc thực tế xác định thửa đất hiện nay là 242.2m<sup>2</sup> tăng tăng 36m<sup>2</sup> so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo UBND xã H cung cấp: Nguyên nhân của việc tăng diện tích là do trong quá trình sử dụng, phần diện tích do chị G, anh T đang sử dụng có lấn phần đất ao ở phía Tây thửa đất là 15.5m<sup>2</sup>, lấn phần đất ao ở phía Đông thửa đất là 19.6m<sup>2</sup> và lấn 0.7m<sup>2</sup> đất đường thôn đều do UBND xã H

quản lý; sử dụng sang đất vườn của bà Vũ Thị Đ 8.9m<sup>2</sup> và bà Đ sử dụng sang đất anh T, chị G khoản 0.9m<sup>2</sup> + 0.1m<sup>2</sup> = 1m<sup>2</sup>; trong quá trình sử dụng anh G, chị T tự nguyện hiến 4.5m<sup>2</sup> đất để mở rộng đường thôn, phần diện tích chênh lệch còn lại là sai số khi đo đạc, tính toán diện tích.

Tài sản trên đất bao gồm: Tường bao, trụ cổng, cổng sắt, nền gạch, 01 cây nhãn, 01 cây khế và 01 cây na.

+ *Thửa đất 250 tờ bản đồ số 10*: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích thửa đất là 332m<sup>2</sup> bao gồm 300m<sup>2</sup> đất ở và 32m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng đến ngày 01/7/2064. Đo đạc thực tế xác định thửa đất hiện nay là 319.8m<sup>2</sup> giảm 12.2m<sup>2</sup> so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo UBND xã H cung cấp: Nguyên nhân của việc giảm diện tích là do trong quá trình sử dụng, gia đình ông Nguyễn Văn Q, bà Đỗ Thị S (là bố mẹ anh T) sử dụng sang đất của anh T, chị G 11.2m<sup>2</sup>; trong quá trình sử dụng chị G, anh T tự nguyện hiến 1.9m<sup>2</sup> đất để mở rộng đường thôn và sử dụng lấn vào đường thôn do UBND xã quản lý là 1.8m<sup>2</sup> và phần diện tích 0.9m<sup>2</sup> chênh lệch còn lại là do sai số khi đo đạc tính toán diện tích.

Tài sản trên đất bao gồm: 01 nhà cấp 4 diện tích 67.3m<sup>2</sup>; nhà kho diện tích 25,5m<sup>2</sup>; Nhà tắm, bếp, nhà vệ sinh; mái fibroximăng; bể nước, tường bao, tường hoa, sân xi măng, 2 cổng sắt, 2 trụ cổng và 1 số cây cối trên đất gồm 02 cây mít, 01 cây vú sữa, 01 cây hồng xiêm và 3 bụi chuối.

+ Phần diện tích đất nông nghiệp của hai thửa đất nêu trên đều là đất trồng cây lâu năm, không có đất ở trừ vào vườn cấp cho hộ gia đình.

- *Căn cứ kết quả định giá tài sản ngày 31/5/2024 của Hội đồng định giá tài sản – UBND huyện B đối với 02 thửa đất kết luận:*

+ Trị giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của thửa đất số 249 tờ bản đồ số 10: Giá trị đất ở 28m<sup>2</sup> x 2.400.000đ/m<sup>2</sup> = 67.200.000đ; giá trị đất trồng cây lâu năm 181.6m<sup>2</sup> x 840.000đ/m<sup>2</sup> = 152.544.000đ; Tài sản trên đất bao gồm: Tường bao dài 36.95m có giá 4.262.544đ; Móng tường 62m trị giá 1.546.776đ; 2 trụ cổng trị giá 391.680đ; 2 cánh cổng sắt trị giá 268.800đ; nền lát gạch trị giá 73.418đ; 02 cây mít trị giá 120.000đ; 01 cây vú sữa trị giá 90.000đ; 03 bụi chuối trị giá 150.000đ; 01 cây hồng xiêm trị giá 40.000đ. Tổng cộng 226.678.218đ.

+ Trị giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của thửa đất số 250 tờ bản đồ số 10: Giá trị đất ở 300m<sup>2</sup> x 2.400.000đ/m<sup>2</sup> = 720.000.000đ; giá trị đất trồng cây lâu năm 18m<sup>2</sup> x 840.000đ/m<sup>2</sup> = 15.120.000đ; Tài sản trên đất bao gồm: 01

nhà chính cấp 4 diện tích 67.3m<sup>2</sup> trị giá 166.069.000đ; 01 nhà kho diện tích 25.5m<sup>2</sup> trị giá 3.771.000đ; Nhà tắm, bếp, nhà vệ sinh và phần mái fibro xi măng trị giá 19.176.000đ; Bể nước trị giá 3.870.000đ; 01 chuồng lợn có diện tích 18.9m<sup>2</sup> trị giá 2.550.000đ; Tường bao quanh nhà trị giá 2.784.800đ; Tường hoa trị giá 1.503.532đ; Sân lát xi măng diện tích 126m<sup>2</sup> trị giá 5.166.000đ; 2 trụ cổng trị giá 1.944.800đ; 02 cánh cổng trị giá 616.000đ; 01 cây nhãn trị giá 1.100.000đ; 01 cây khế trị giá 600.000đ; 01 cây na trị giá 310.000đ. Tổng cộng 940.771.132đ.

*Tại phiên tòa:* Nguyên đơn chị Trần Thị G giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con và yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Bị đơn anh Nguyễn Văn T đồng ý ly hôn và đề nghị giải quyết về quyền nuôi con, phân chia tài sản chung của anh và chị G theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng, đảm bảo các nguyên tắc xét xử. Tuy nhiên vẫn còn vi phạm trong việc gửi các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 33, 51, 56, 59, 62, 81, 82, 83, 116, 117 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị G.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị G ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Giao cho chị Trần Thị G trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 02 con chung là Nguyễn Thảo N1, sinh ngày 12/12/2016 và Nguyễn Phương T1, sinh ngày 25/9/2022 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi trưởng thành.

Về quyền thăm nom con: Anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chấp nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn T về việc cấp dưỡng nuôi 02 con chung số tiền 1.500.000đ/01 con/tháng

(3.000.000đ/02 con/tháng) kể từ tháng 09/2024 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung: Giao cho chị G quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với phần đất không có ngôi nhà tại thửa đất số 250 sau khi tách thửa (theo mốc giới như sơ đồ trích đo), giao anh T quyền sử dụng đất và tài sản trên đất phần diện tích còn lại của thửa 250. Đối với quyền sử dụng đất và tài sản trên thửa đất 249 giao cho chị G, chị G có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho anh T (nếu có).

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết;

Về chi phí tố tụng: Không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí DSST theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị G khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Văn T, yêu cầu về quyền nuôi con chung và đề nghị phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Anh Nguyễn Văn T là bị đơn đang cư trú tại thôn L, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương do đó xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án cần giải quyết là “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con; chia tài sản chung khi ly hôn*” và Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương là tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Q, bà Đỗ Thị S, bà Vũ Thị Đ và đại diện Ủy ban nhân dân xã H vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt do vậy Tòa án nhân dân huyện Bình Giang tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 227 BLTTDS.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị G:

[2.1] Về yêu cầu ly hôn: Chị Trần Thị G và anh Nguyễn Văn T đều xác định hai bên được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương vào ngày 26/10/2015, khi đăng ký kết hôn chị G và anh T đều đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân này là hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, chị G và anh T đều xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo chị G, anh T là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, trong việc chăm sóc các con và chi tiêu trong gia đình dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi vã nhau và dần dần không còn tình cảm vợ chồng. Bố mẹ anh T cũng biết việc vợ chồng mâu thuẫn và đã khuyên giải cho hai vợ



chồng nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Do mâu thuẫn nên vợ chồng chị G, anh T ly thân về mặt tình cảm từ tháng 03/2023 cho đến nay, vợ chồng không nói chuyện, quan tâm đến nhau và bỏ mặc nhau. Hai bên cũng không có bất kỳ biện pháp nào để giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đến nay, chị G xin ly hôn, anh T đồng ý. Từ những căn cứ nêu trên có thể xác định vợ chồng chị G và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị G, xử cho chị G ly hôn anh T là phù hợp khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị G và anh T đều xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thảo N1, sinh ngày 12/12/2016 và Nguyễn Phương T1, sinh ngày 25/9/2022; Hiện cả hai con chung đang ở cùng chị G. Nguyên vọng của chị G, anh T khi ly hôn đều đề nghị tòa án giải quyết cho mình được nuôi cả hai con chung.

Xem xét về điều kiện nuôi con của chị G, anh T: Quá trình giải quyết vụ án, chị G, anh T đều xác định có nơi cư trú tại thôn L, xã H và đều có nghề nghiệp, thu nhập ổn định, chị G là công nhân tại Công ty cổ phần Đ2 với mức thu nhập bình quân hàng tháng khoảng 10.000.000đ/tháng, anh T hiện đang làm tại Công ty cổ phần K1 có địa chỉ tại huyện P, tỉnh Thái Nguyên với mức lương 25.000.000đ/tháng nên đều có đủ khả năng về nơi ở và thu nhập để nuôi con. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T có nguyện vọng được nuôi con tuy nhiên xem xét điều kiện công việc hiện nay của anh T đang làm tại huyện P, tỉnh Thái Nguyên, mặc dù mức thu nhập cao hơn chị G nhưng về thời gian để chăm sóc con bị hạn chế hơn so với chị G. Mặt khác, xem xét hiện nay con chung Nguyễn Phương T1 chưa đủ 36 tháng tuổi; con chung Nguyễn Thảo N1 trình bày nguyện vọng muốn được ở cùng mẹ và ở cùng em khi bố mẹ ly hôn và hiện cả hai con chung đều đang được chị G là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T cũng nhất trí với ý kiến nêu trên của con chung Nguyễn Thảo N1 mặc dù anh vẫn mong muốn được nuôi con. Do vậy, cần chấp nhận ý kiến của chị G, giao cho chị G tiếp tục nuôi dưỡng cả 02 con chung cho đến khi các con tròn 18 tuổi trưởng thành là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Trong trường hợp nuôi cả hai con, chị G không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Tại phiên tòa, anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000đ/01 con (hai con là 3.000.000đ/tháng)

theo phương thức cấp dưỡng hàng tháng từ tháng 09/2024 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi trưởng thành do đó cần chấp nhận sự tự nguyện nêu trên của anh T về việc cấp dưỡng.

[2.4] Về phân chia tài sản chung:

Chị G và anh T trong quá trình giải quyết vụ án đều xác định vợ chồng có khối tài sản chung bao gồm:

Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 249 và thửa đất số 250 tờ bản đồ số 10 tại thôn L, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo lời khai của chị G, anh T và tài liệu do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B cung cấp, nguồn gốc của khối tài sản nêu trên là do chị Trần Thị G, anh Trần Văn T2 là do vợ chồng nhận chuyển nhượng từ ông Vũ Đình N2 và bà Nguyễn Thị M năm 2020 và hiện đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV932901 ngày 12/6/2020 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV622100 ngày 12/6/2020 đều mang tên chị Trần Thị G và anh Nguyễn Văn T. Ngoài khối tài sản nêu trên, chị G, anh T không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản nào khác do đó xác định khối tài sản nêu trên là tài sản chung của chị G, anh T. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không tự thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung do đó cần phân chia khối tài sản chung nêu trên theo quy định của pháp luật.

Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ đối với 02 thửa đất nêu trên và qua xác minh tại UBND xã H xác định:

- *Đối với thửa đất 249:* Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV932901 ngày 12/6/2020 thì diện tích thửa đất là 206m<sup>2</sup> bao gồm 28m<sup>2</sup> đất ở và 178m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng đến ngày 01/7/2064. Qua đo đạc thực tế xác định diện tích thửa đất là 242.2m<sup>2</sup> tăng tăng 36m<sup>2</sup> so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên nhân của việc tăng diện tích là do trong quá trình sử dụng, phần diện tích do chị G, anh T đang sử dụng có lấn phần đất ao ở phía Tây thửa đất là 15.5m<sup>2</sup>, lấn phần đất ao ở phía Đông thửa đất là 19.6m<sup>2</sup> và lấn 0.7m<sup>2</sup> đất đường thôn đều do UBND xã H quản lý; quá trình sử dụng có sử dụng sang đất vườn của bà Vũ Thị Đ 8.9m<sup>2</sup> và bà Đ sử dụng sang đất anh T, chị G 0.9m<sup>2</sup> + 0.1m<sup>2</sup> = 1m<sup>2</sup>; anh G, chị T có hiến 4.5m<sup>2</sup> cho thôn để mở rộng đường thôn; phần diện tích chênh lệch còn lại là sai số khi đo đạc, tính toán. Ý kiến của UBND xã H yêu cầu chị G, anh T giữ nguyên hiện trạng đối với phần diện tích đất lấn vào ao, đường thôn do UBND xã quản lý và không xác định đây là tài sản chung của chị G, anh T để phân chia, sau này UBND xã

sẽ tự giải quyết với những người sử dụng đất và tiến hành thu hồi đối với phần diện đã lấn chiếm nêu trên theo quy định của pháp luật. Ý kiến của bà Vũ Thị Đ và chị G, anh T đều nhất trí công nhận mốc giới theo hiện trạng đo đạc và xác định bức tường được xây dựng giữa hai bên gia đình là mốc giới của hai bên là các bức tường theo như kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ là đúng và đề nghị giữ nguyên mốc giới nêu trên do đó cần xác định mốc giới hai thửa đất là bức tường theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ là đúng và xác định diện tích thực tế của thửa đất số 249 tờ bản đồ số 10 tại thôn L, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương để phân chia là 209.6m<sup>2</sup> gồm 28m<sup>2</sup> đất ở và 181,6m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm. Tài sản trên đất qua xem xét, thẩm định tại chỗ bao gồm: Tường bao dài 36.95m; Móng tường 62m; 2 trụ cổng; 2 cánh cổng sắt; nền lát gạch đỏ; 02 cây mít; 01 cây vú sữa; 03 bụi chuối, 01 cây hồng xiêm.

- *Đối với thửa đất 250*: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích thửa đất là 332m<sup>2</sup> bao gồm 300m<sup>2</sup> đất ở và 32m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng đến ngày 01/7/2064. Qua đo đạc thực tế xác định thửa đất hiện nay là 319.8m<sup>2</sup> giảm 12.2m<sup>2</sup> so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên nhân của việc giảm diện tích là do trong quá trình sử dụng, gia đình ông Nguyễn Văn Q, bà Đỗ Thị S (là bố mẹ anh T) sử dụng sang đất của anh T, chị G 11.2m<sup>2</sup>; trong quá trình sử dụng chị G, anh T có hiến một phần diện tích đất là 1.9m<sup>2</sup> để mở rộng đường thôn và sử dụng lấn vào đường thôn do UBND xã quản lý là 1.8m<sup>2</sup> và phần diện tích 0.9m<sup>2</sup> là do sai số khi đo đạc tính toán diện tích. Ý kiến của UBND xã H cũng yêu cầu chị G, anh T giữ nguyên hiện trạng đối với phần diện tích đất lấn đường thôn do U và không xác định đây là tài sản chung của chị G, anh T để phân chia, sau này UBND xã sẽ tự giải quyết với những người sử dụng đất và tiến hành thu hồi đối với phần diện đã lấn chiếm nêu trên theo quy định của pháp luật. Ý kiến của ông Q, bà S và chị G, anh T đều nhất trí xác định và công nhận ranh giới giữa hai gia đình theo như kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ là đúng và đề nghị giữ nguyên mốc giới giữa hai bên do đó cần xác định mốc giới theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ là đúng và xác định diện tích thực tế của thửa đất số 250 tờ bản đồ số 10 tại thôn L, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương để phân chia là 318m<sup>2</sup> gồm 300m<sup>2</sup> đất ở và 18m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản trên đất bao gồm: 01 nhà chính cấp 4 diện tích 67.3m<sup>2</sup>; 01 nhà kho diện tích 25.5m<sup>2</sup>; nhà tắm, bếp, nhà vệ sinh và phần mái fibro xi măng; bể nước; chuồng lợn có diện tích 18.9m<sup>2</sup>; tường bao

quanh nhà; tường hoa; sân lát xi măng diện tích  $126m^2$ ; 02 trụ công; 02 cánh công; 01 cây nhãn; 01 cây khế; 01 cây na.

Căn cứ kết quả định giá tài sản, xác định giá trị khối tài sản chung của chị G, anh T cần phân chia như sau:

- *Thửa đất 249*: Giá trị quyền sử dụng đất thửa đất số 249 gồm đất ở  $28m^2 \times 2.400.000đ/m^2 = 67.200.000đ$ ; giá trị đất trồng cây lâu năm  $181.6m^2 \times 840.000đ/m^2 = 152.544.000đ$ ; Tài sản trên đất: Tường bao dài 36.95m có giá 4.262.544đ; Móng tường 62m trị giá 1.546.776đ; 2 trụ công trị giá 391.680đ; 2 cánh công sắt trị giá 268.800đ; nền lát gạch trị giá 73.418đ; 02 cây mít trị giá 120.000đ; 01 cây vú sữa trị giá 90.000đ; 03 bụi chuối trị giá 150.000đ; 01 cây hồng xiêm trị giá 40.000đ. Tổng cộng giá trị đất + tài sản trên đất 226.678.218đ.

- *Thửa đất 250*: Giá trị quyền sử dụng đất thửa đất 250 gồm đất ở  $300m^2 \times 2.400.000đ/m^2 = 720.000.000đ$ ; giá trị đất trồng cây lâu năm  $18m^2 \times 840.000đ = 15.120.000đ$ ; Tài sản trên đất bao gồm: 01 nhà chính cấp 4 diện tích  $67.3m^2$  trị giá 166.069.000đ; 01 nhà kho diện tích  $25.5m^2$  trị giá 3.771.000đ; Nhà tắm, bếp, nhà vệ sinh và phần mái fibro xi măng trị giá 19.176.000đ; Bể nước trị giá 3.870.000đ; 01 chuồng lợn có diện tích  $18.9m^2$  trị giá 2.550.000đ; Tường bao quanh nhà trị giá 2.784.800đ; Tường hoa trị giá 1.503.532đ; Sân lát xi măng diện tích  $126m^2$  trị giá 5.166.000đ; 2 trụ công trị giá 1.944.800đ; 02 cánh công trị giá 616.000đ; 01 cây nhãn trị giá 1.100.000đ; 01 cây khế trị giá 600.000đ; 01 cây na trị giá 310.000đ. Tổng cộng giá trị đất + tài sản trên đất 944.581.132đ.

Tổng cộng trị giá khối tài sản chung của chị G, anh T đề nghị tòa án phân chia là 1.171.268.350đ.

*Xem xét công sức đóng góp của hai bên*: Nguồn gốc của 02 thửa đất đều được chị G, anh T xác định là nhận chuyển nhượng của ông Vũ Đình N2, bà Nguyễn Thị M vào ngày 27/4/2020, khi đang trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi nhận chuyển nhượng, chị G, anh T chuyển về sinh sống trên đất nhưng không xây dựng, cải tạo gì thêm. Tại phiên tòa, chị G, anh T đều xác định vợ chồng có công sức đóng góp ngang nhau trong việc hình thành khối tài sản chung nêu trên do đó xác định chị G, anh T có công sức đóng góp ngang nhau trong việc hình thành khối tài sản chung để phân chia và giá trị phần tài sản của chị G, anh T, mỗi người được hưởng là  $1.171.268.350đ : 2 = 585.634.000đ/người$ .

*Về chia bằng hiện vật*: Căn cứ ý kiến của chị G, anh T về việc phân chia khối tài sản chung, cả chị G, anh T đều đề nghị nhận bằng hiện vật. Đối với thửa đất số 249 tờ bản đồ số 10 có diện tích là  $209.6m^2$  trong đó có  $28m^2$  là đất ở và

181.6m<sup>2</sup> là đất trồng cây lâu năm do đó không đủ điều kiện để tách thửa theo quy định tại Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh H. Đối với thửa đất số 250 tờ bản đồ số 10 có diện tích 318m<sup>2</sup> trong đó có 300m<sup>2</sup> là đất ở và 18m<sup>2</sup> là đất trồng cây lâu năm đủ điều kiện để tách thửa do đó cần tách thửa 250 thành 02 thửa để giao cho mỗi bên sử dụng. Tại phiên tòa, chị G, anh T đồng ý về việc phân chia thửa đất số 250 thành hai phần, giao cho anh T hưởng phần diện tích có nhà, giao cho chị G hưởng phần diện tích đất còn lại và giao toàn bộ diện tích của thửa đất số 249 cho chị G sử dụng do đó phân chia trên hiện trạng thực tế như sau:

- Phần tài sản giao cho chị G sử dụng bao gồm: Diện tích 142.5m<sup>2</sup> đất của thửa đất số 250 tờ bản đồ số 10 gồm 133.5m<sup>2</sup> đất ở trị giá 320.400.000đ, 9m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm trị giá 7.560.000đ. Tài sản trên đất bao gồm: Nhà tắm, bếp, nhà vệ sinh và phần mái fibro xi măng trị giá 19.176.000đ; Tường bao quanh nhà trị giá 2.784.800đ; Tường hoa trị giá 1.503.532đ; Sân lát xi măng (72m<sup>2</sup>) trị giá 2.952.000đ; 2 trụ cổng trị giá 1.944.800đ; 02 cánh cổng trị giá 616.000đ; 01 cây nhãn trị giá 1.100.000đ; 01 cây khế trị giá 600.000đ; 01 cây na trị giá 310.000đ và toàn bộ diện tích 209.6m<sup>2</sup> của thửa đất số 249 tờ bản đồ số 10 gồm 28m<sup>2</sup> đất ở trị giá 67.200.000đ và 181.6m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm trị giá 152.544.000đ. Tài sản trên đất bao gồm: Tường bao dài 36.95m có giá 4.262.544đ; Móng tường 62m trị giá 1.546.776đ; 2 trụ cổng trị giá 391.680đ; 2 cánh cổng sắt trị giá 268.800đ; nền lát gạch trị giá 73.418đ; 02 cây mít trị giá 120.000đ; 01 cây vú sữa trị giá 90.000đ; 03 bụi chuối trị giá 150.000đ, 01 cây hồng xiêm (nằm trên đất ao của UBND xã) trị giá 40.000đ. Tổng giá trị chia bằng hiện vật chị G được hưởng là 585.634.350đ.

- Phần tài sản giao cho anh T sử dụng bao gồm: Diện tích 175.5m<sup>2</sup> đất của thửa đất số 250 tờ bản đồ số 10 gồm 166.5m<sup>2</sup> đất trị giá 399.600.000đ; 9m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm trị giá 7.560.000đ. Tài sản trên đất bao gồm: 01 nhà chính cấp 4 diện tích 67.3m<sup>2</sup> trị giá 166.069.000đ; 01 nhà kho diện tích 25.5m<sup>2</sup> trị giá 3.771.000đ; Bể nước trị giá 3.870.000đ; Sân lát xi măng (54m<sup>2</sup>) trị giá 2.214.000đ; Tổng giá trị chia bằng hiện vật anh T được hưởng là 585.634.000đ.

*Về thanh toán tiền chênh lệch tài sản:* Chị G và anh T đều nhận được khối tài sản trị giá 585.634.000đ/người nên không bên nào phải trả tiền chênh lệch tài sản cho nhau.

Ngoài ra, trên đất còn có một số cây non (cây xoài), cây ngắn ngày không có giá trị nên chị G, anh T không đề nghị tòa án giải quyết, sau này nếu ai được chia phần đất có tài sản thì sẽ tiếp tục sử dụng nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.5] Về nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[2.6] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn chị G tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.7] Về các vấn đề khác: Đối với phần diện tích đất của 2 thửa đất 249, 250 tờ bản đồ số 10, chị G, anh T đang quản lý, sử dụng thực tế có 1 phần diện tích đất lấn vào phần đường thôn và ao do UBND xã H quản lý, do UBND xã không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Căn cứ ý kiến của UBND xã H, anh G, chị T là người sử dụng đất có trách nhiệm giữ nguyên hiện trạng đối với các vị trí đất lấn vào phần đất ao và đường thôn nêu trên và sau này cùng UBND xã H giải quyết đối với phần diện tích đất lấn chiếm theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản, cây cối giao cho chị G, anh T sử dụng (như nhà, cây hồng xiêm....) nằm trên phần diện tích lấn chiếm ao, đường đi, sau này chị G, anh T có trách nhiệm di dời tài sản để trả lại đất khi UBND xã H có yêu cầu.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn, bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng và nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83; Điều 116, Điều 117; Điều 29, Điều 33; Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 175; Điều 213; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị G.

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Xử cho chị Trần Thị G được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

**2. Về con chung:** Giao cho chị Trần Thị G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Nguyễn Thảo N1, sinh ngày 12/12/2016 và Nguyễn Phương T1, sinh ngày 25/9/2022 (hiện các con chung đều đang ở

cùng chị G), thời gian kể từ tháng 09/2024 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi trưởng thành.

*Về quyền thăm nom con:* Anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

*Về cấp dưỡng nuôi con:* Chấp nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn T về việc cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Thảo N1 và Nguyễn Phương T1 số tiền 1.500.000đ/01 con chung (3.000.000đ/02 con chung) theo phương thức cấp dưỡng hàng tháng từ tháng 09/2024 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi trưởng thành.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên mà bên có nghĩa vụ chậm thi hành thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

### **3. Về phân chia tài sản chung:**

**3.1/** Xác định ranh giới giữa các bất động sản giữa gia đình chị Trần Thị G, anh Nguyễn Văn T với gia đình ông Nguyễn Văn Q, bà Đỗ Thị S và với gia đình bà Vũ Thị Đ theo thỏa thuận như kết quả đo đạc hiện trạng của các thửa đất ngày 15/4/2024.

**3.2/** Xác định khối tài sản chung của chị Trần Thị G và anh Nguyễn Văn T yêu cầu phân chia bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất thửa đất số 249 tờ bản đồ số 10 tại thôn L, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương gồm: 28m<sup>2</sup> đất ở trị giá 67.200.000đ; 181.6m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm trị giá 152.544.000đ; Tài sản trên đất bao gồm: Tường bao dài 36.95m có giá 4.262.544đ; Móng tường 62m trị giá 1.546.776đ; 2 trụ cổng trị giá 391.680đ; 2 cánh cổng sắt trị giá 268.800đ; nền lát gạch trị giá 73.418đ; 02 cây mít trị giá 120.000đ; 01 cây vú sữa trị giá 90.000đ; 03 bụi chuối trị giá 150.000đ; 01 cây hồng xiêm trị giá 40.000đ. Tổng cộng 226.678.218đ.

+ Quyền sử dụng đất thửa đất số 250 tờ bản đồ số 10 tại thôn L, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương gồm: 300m<sup>2</sup> đất ở trị giá 720.000.000đ; 18m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm trị giá 15.120.000đ; Tài sản trên đất bao gồm: 01 nhà chính cấp 4 diện tích 67.3m<sup>2</sup> trị giá 166.069.000đ; 01 nhà kho diện tích 25.5m<sup>2</sup> trị giá 3.771.000đ; Nhà tắm, bếp, nhà vệ sinh và phần mái fibro xi măng trị giá 19.176.000đ; Bể nước trị giá 3.870.000đ; 01 chuồng lợn có diện tích 18.9m<sup>2</sup> trị giá 2.550.000đ; Tường bao quanh nhà trị giá 2.784.800đ; Tường hoa trị giá

1.503.532đ; Sân lát xi măng diện tích 126m<sup>2</sup> trị giá 5.166.000đ; 2 trụ cổng trị giá 1.944.800đ; 02 cánh cổng trị giá 616.000đ; 01 cây nhãn trị giá 1.100.000đ; 01 cây khế trị giá 600.000đ; 01 cây na trị giá 310.000đ. Tổng cộng 944.581.132đ.

Tổng cộng trị giá khối tài sản chung của chị G, anh T là 226.678.218đ + 944.581.132đ = 1.171.268.350đ.

**3.3/** Chị Trần Thị G và anh Nguyễn Văn T có công sức đóng góp ngang nhau trong việc hình thành khối tài sản chung và giá trị phần tài sản mỗi người được hưởng là 1.171.268.350đ : 2 = 585.634.000đ/người.

**3.4/** Phân chia tài sản chung của chị Trần Thị G và anh Nguyễn Văn T bằng hiện vật như sau:

- *Giao cho chị Trần Thị G được quyền sử dụng khối tài sản bao gồm:*

+ Diện tích 142.5m<sup>2</sup> của thửa đất số 250 tờ bản đồ số 10 gồm 133.5m<sup>2</sup> đất ở trị giá 320.400.000đ; 9m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm trị giá 7.560.000đ (được giới hạn bởi các điểm B3, B2, A13, A12, A20, A19, A18, B4 đến B3). Tài sản trên đất bao gồm: Nhà tắm, bếp, nhà vệ sinh và phần mái fibro xi măng trị giá 19.176.000đ; Tường bao quanh nhà trị giá 2.784.800đ; Tường hoa trị giá 1.503.532đ; Sân lát xi măng (72m<sup>2</sup>) trị giá 2.952.000đ; 2 trụ cổng trị giá 1.944.800đ; 02 cánh cổng trị giá 616.000đ; 01 cây nhãn trị giá 1.100.000đ; 01 cây khế trị giá 600.000đ; 01 cây na trị giá 310.000đ.

+ Diện tích 209.6m<sup>2</sup> của thửa đất số 249 tờ bản đồ số 10 gồm 28m<sup>2</sup> đất ở trị giá 67.200.000đ; 181.6m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm trị giá 152.544.000đ (được giới hạn bởi các điểm B6, B14, B13, B12, A7, A6, A5, A4, B11, B10, B9, B8, B7 đến B6). Tài sản trên đất bao gồm: Tường bao dài 36.95m có giá 4.262.544đ; Móng tường 62m trị giá 1.546.776đ; 2 trụ cổng trị giá 391.680đ; 2 cánh cổng sắt trị giá 268.800đ; nền lát gạch trị giá 73.418đ; 02 cây mít trị giá 120.000đ; 01 cây vú sữa trị giá 90.000đ; 03 bụi chuối trị giá 150.000đ, 01 cây hồng xiêm (nằm trên phần diện tích đất UBND xã) trị giá 40.000đ.

Tổng giá trị tài sản bằng hiện vật chị G được hưởng là **585.634.350đ**.

- *Giao cho anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng khối tài sản bao gồm:*

+ Diện tích 175.5m<sup>2</sup> của thửa đất số 250 tờ bản đồ số 10 gồm 166.5m<sup>2</sup> đất ở trị giá 399.600.000đ; 9m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm trị giá 7.560.000đ (được giới hạn bởi các điểm B3, B1, A15, A16, A17, B4 đến B3). Tài sản trên đất bao gồm: 01 nhà chính cấp 4 diện tích 67.3m<sup>2</sup> trị giá 166.069.000đ; 01 nhà kho diện tích 25.5m<sup>2</sup> trị giá 3.771.000đ; Bể nước trị giá 3.870.000đ; Sân lát xi măng (54m<sup>2</sup>) trị giá 2.214.000đ.



Tổng giá trị tài sản bằng hiện vật anh T được hưởng là **585.634.000đ**.

- Khi các bên xác định ranh giới thửa đất, nếu trên phần đất được chia hoặc trên ranh giới phân chia thửa đất có tồn tại công trình hoặc cây cối khác (các đương sự không yêu cầu giải quyết), nếu nằm vào phần diện tích đất chia cho ai thì người đó được tiếp tục sử dụng, nếu nằm trên ranh giới thì tiến hành tháo dỡ hoặc chặt bỏ.

(Vị trí, kích thước, diện tích đất và tài sản, công trình trên đất như sơ đồ phân chia kèm theo).

**3.5/ Về thanh toán tiền chênh lệch tài sản:** Chị Trần Thị G và anh Nguyễn Văn T, không bên nào phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau.

**3.6/ Về chi phí tố tụng:** Không xem xét, giải quyết.

**4. Về án phí:** Chị Trần Thị G phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và phải chịu 27.425.374đ án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản, tổng cộng 27.725.374đ được đối trừ vào số tiền 6.500.000đ tạm ứng án phí chị G đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án ký hiệu BLTU/23 số 0002099 ngày 05/01/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Chị G còn phải nộp số tiền án phí là 21.225.374đ.

Anh Nguyễn Văn T phải chịu 27.425.360đ án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản và 300.000đ án phí cấp dưỡng, tổng cộng là 27.725.360đ.

**5. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**6.** Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang;
- Chi cục THA dân sự huyện Bình Giang;
- Các đương sự;
- UBND xã Hồng Khê, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu VP và hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Duy Hải**



## SƠ ĐỒ PHÂN CHIA

**Tài sản chung của chị Trần Thị G – anh Nguyễn Văn T**

(Thửa đất số 249-250 tờ bản đồ số 10 thôn L, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương)

**Ghi chú:**

**1/ Phần diện tích đất giao cho chị Trần Thị Giang gồm:**

+ Thửa đất số 249 tờ bản đồ số 10 diện tích 209.6m<sup>2</sup> (gồm 206.4m<sup>2</sup> + 3.2m<sup>2</sup>) được giới hạn bởi các điểm B6, B14, B13, B12, A7, A6, A5, A4, B11, B10, B9, B8, B7 đến B6.

+ Diện tích 142.5m<sup>2</sup> của thửa đất số 250 tờ bản đồ số 10 được giới hạn bởi các điểm B3, B2, A13, A12, A20, A19, A18, B4 đến B3.

**2/ Phần diện tích đất giao anh Nguyễn Văn Tuyến gồm:**

+ Diện tích 175.5m<sup>2</sup> đất của thửa đất số 250 tờ bản đồ số 10 được giới hạn bởi các điểm B3, B1, A15, A16, A17, B4 đến B3.

**3/ Phần diện tích 15.5m<sup>2</sup>; 19.6m<sup>2</sup>; 0.7m<sup>2</sup> của thửa số 249 và diện tích 1.8m<sup>2</sup> của thửa số 250 là diện tích ao, đất đường do UBND xã quản lý (yêu cầu giữ nguyên trạng).**

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Duy Hải**